

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ bảy, ngày 04 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Chuối tây.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Chuối tây.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt cà chua hành lá, mùi tàu;; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt bò khoai tây hành mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	32,50		0,00	20.000	650.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90		0,00	57.000	51.300		0
3	Dầu đậu nành Simply.	kg	1,55		0,00	58.000	89.900		0
4	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,70		0,00	52.000	36.400		0
5	Nước mắm cá	kg	0,55		0,00	68.000	37.400		0
6	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,45		0,00	70.000	31.500		0
7	Bột canh	kg	0,70		0,00	19.000	13.300		0
8	Hành củ tái	kg	0,45		0,00	25.000	11.250		0
9	Miến phở	kg	2,00		0,00	30.000	60.000		0
10	Miến phở	kg	3,60		16,00	32.000	115.200		512.000
11	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	4,50		0,00	260.000	1.170.000		0
12	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,50		0,00	260.000	130.000		0
13	Hành lá	kg		0,50		35.000		17.500	
14	Rau mùi tàu	kg		0,50		40.000		20.000	
15	Gừng tươi	kg		0,30		35.000		10.500	
16	Rau cải bắp	kg		11,00		9.000		99.000	
17	Con ghẹ biển làm sạch	kg		2,60		52.000		135.200	
18	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg		1,40		16.000		22.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTPm ua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Khoai tây	kg		1,40		17.000		23.800	
20	Cà chua	kg		2,50		12.000		30.000	
21	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg		10,00		100.000		1.000.000	
22	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	kg		16,50		140.000		2.310.000	
23	Thịt bò tươi loại Nạc mộng	kg		1,70		235.000		399.500	
24	Mỡ lợn sống	kg		1,80		70.000		126.000	
25	Chuối tây	kg		42,00		14.500		609.000	
	Tổng cộng						2.396.250	4.802.900	512.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 389 (- NT bé 34 - NT lớn: 73 MG: 282
 Số dư đầu ngày 1.950 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 7.198.450 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 7.199.150 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.507 đ
 Số dư cuối ngày: -700 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 5.314.900 đ



Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Huê

Trần Thị Huê

Xuân Trường, ngày 04 tháng 04 năm 2026
 NGƯỜI NHẬN (2)

chinh

Dương Thị Thuý Chinh

NGƯỜI NHẬN (3) NGƯỜI LẬP, GIAO

Mơ

Vũ Thị Mơ

Tuyệt

Đỗ Thị Tuyệt



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐOI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ bảy, ngày 04 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Chuối tây.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Chuối tây.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt cà chua hành lá, mùi tàu;; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt bò khoai tây hành mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	11,70	3,50	8,20	0,0	20.000	234.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,00	0,00	0,00	0,0	57.000	0	0
3	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,70	0,30	0,40	0,0	58.000	40.600	0
4	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
5	Nước mắm cá	kg	0,00	0,00	0,00	0,0	68.000	0	0
6	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	70.000	17.500	0
7	Bột canh	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	19.000	3.800	0
8	Hành củ tái	kg	0,10	0,03	0,07	0,0	25.000	2.500	0
9	Miến phở	kg	0,30	0,00	0,30	0,0	30.000	9.000	0
10	Miến phở	kg	1,50	0,00	1,50	5,0	32.000	48.000	160.000
11	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,60	0,40	1,20	0,0	260.000	416.000	0
12	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
13	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	
14	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
15	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
16	Rau cải bắp	kg	4,00	1,30	2,70		9.000	36.000	
17	Con ghẹ biển làm sạch	kg	0,90	0,30	0,60		52.000	46.800	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,50	0,00	0,50		16.000	8.000	
19	Khoai tây	kg	0,60	0,60	0,00		17.000	10.200	
20	Cà chua	kg	0,80	0,00	0,80		12.000	9.600	
21	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	3,30	0,00	3,30		100.000	330.000	
22	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	6,30	2,00	4,30		140.000	882.000	
23	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	0,70	0,70	0,00		235.000	164.500	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,70	0,40	0,30		70.000	49.000	
25	Chuối tây	kg	14,90	4,80	10,10		14.500	216.050	
	Tổng cộng							2.590.300	160.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 140 (- NT bé: 14 - NT lớn: 33 - MG: 93)
 Số dư đầu ngày -600 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.589.400 đ
 Số tiền đã chi: 2.590.300 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.502 đ
 Số dư cuối ngày: -900 đ

Xuân Trường, ngày 04 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN

VÀ THEO ĐỐI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN

Thứ bảy, ngày 04 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối tây.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối tây.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt cà chua hành lá, mùi tàu;; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt bò khoai tây hành mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	5,50	1,20	4,30	0,0	20.000	110.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,20	0,70	0,0	57.000	51.300	0
3	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,00	0,00	0,00	0,0	58.000	0	0
4	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
5	Nước mắm cá	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	68.000	20.400	0
6	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,00	0,00	0,00	0,0	70.000	0	0
7	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
8	Hành củ tái	kg	0,10	0,02	0,08	0,0	25.000	2.500	0
9	Miến phở	kg	0,30	0,00	0,30	0,0	30.000	9.000	0
10	Miến phở	kg	0,70	0,00	0,70	3,0	32.000	22.400	96.000
11	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	0,70	0,10	0,60	0,0	260.000	182.000	0
12	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
13	Hành lá	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
14	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,02	0,08		40.000	4.000	
15	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
16	Rau cải bắp	kg	1,80	0,40	1,40		9.000	16.200	
17	Con ghe biển làm sạch	kg	0,40	0,10	0,30		52.000	20.800	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,20	0,00	0,20		16.000	3.200	
19	Khoai tây	kg	0,20	0,20	0,00		17.000	3.400	
20	Cà chua	kg	0,40	0,00	0,40		12.000	4.800	
21	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	1,80	0,00	1,80		100.000	180.000	
22	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	2,50	0,60	1,90		140.000	350.000	
23	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	0,30	0,30	0,00		235.000	70.500	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,20	0,10	0,10		70.000	14.000	
25	Chuối tây	kg	7,10	1,60	5,50		14.500	102.950	
	Tổng cộng							1.222.350	96.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 66 (- NT bé: 8 - NT lớn: 8 - MG: 50)
Số dư đầu ngày 650 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 1.221.650 đ
Số tiền đã chi: 1.222.350 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.520 đ
Số dư cuối ngày: -700 đ

Xuân Trường, ngày 04 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**
Thứ bảy, ngày 04 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối tây.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối tây.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt cà chua hành lá, mùi tàu;; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt bò khoai tây hành mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	10,60	2,60	8,00	0,0	20.000	212.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,00	0,00	0,00	0,0	57.000	0	0
3	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,60	0,20	0,40	0,0	58.000	34.800	0
4	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
5	Nước mắm cá	kg	0,00	0,00	0,00	0,0	68.000	0	0
6	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,20	0,10	0,10	0,0	70.000	14.000	0
7	Bột canh	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	19.000	3.800	0
8	Hành củ tái	kg	0,15	0,08	0,07	0,0	25.000	3.750	0
9	Miến phở	kg	0,80	0,00	0,80	0,0	30.000	24.000	0
10	Miến phở	kg	1,10	0,00	1,10	16,0	32.000	35.200	512.000
11	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,50	0,30	1,20	0,0	260.000	390.000	0
12	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
13	Hành lá	kg	0,15	0,08	0,07		35.000	5.250	
14	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,08	0,07		40.000	6.000	
15	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
16	Rau cải bắp	kg	3,60	1,00	2,60		9.000	32.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
17	Con ghe biển làm sạch	kg	0,90	0,20	0,70		52.000	46.800	
18	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,50	0,00	0,50		16.000	8.000	
19	Khoai tây	kg	0,50	0,50	0,00		17.000	8.500	
20	Cà chua	kg	0,90	0,00	0,90		12.000	10.800	
21	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	3,30	0,00	3,30		100.000	330.000	
22	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	5,60	1,60	4,00		140.000	784.000	
23	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	0,50	0,50	0,00		235.000	117.500	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,70	0,40	0,30		70.000	49.000	
25	Chuối tây	kg	14,10	3,60	10,50		14.500	204.450	
	Tổng cộng							2.370.550	512.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 128 · NT bé: 8 · NT lớn: 26 - MG: 94)
 Số dư đầu ngày 3.150 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.371.150 đ
 Số tiền đã chi: 2.370.550 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.520 đ
 Số dư cuối ngày: 600 đ

Xuân Trường, ngày 04 tháng 04 năm 2026
 NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO



Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Huê

Trần Thị Huê

Trinh

Nguyễn Thị Trinh

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐÓI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ bảy, ngày 04 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Chuối tây.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Chuối tây.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt cà chua hành lá, mùi tàu;; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt bò khoai tây hành mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	4,70	0,70	4,00	0,0	20.000	94.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,00	0,00	0,00	0,0	57.000	0	0
3	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	58.000	14.500	0
4	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
5	Nước mắm cá	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	68.000	17.000	0
6	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,00	0,00	0,00	0,0	70.000	0	0
7	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
8	Hành củ tái	kg	0,10	0,02	0,08	0,0	25.000	2.500	0
9	Miến phở	kg	0,60	0,00	0,60	0,0	30.000	18.000	0
10	Miến phở	kg	0,30	0,00	0,30	4,0	32.000	9.600	128.000
11	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	0,70	0,10	0,60	0,0	260.000	182.000	0
12	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,05	0,05	0,00	0,0	260.000	13.000	0
13	Hành lá	kg	0,10	0,05	0,05		35.000	3.500	
14	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,05	0,05		40.000	4.000	
15	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
16	Rau cải bắp	kg	1,60	0,30	1,30		9.000	14.400	
17	Con ghẹ biển làm sạch	kg	0,40	0,10	0,30		52.000	20.800	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,20	0,00	0,20		16.000	3.200	
19	Khoai tây	kg	0,10	0,10	0,00		17.000	1.700	
20	Cà chua	kg	0,40	0,00	0,40		12.000	4.800	
21	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	1,60	0,00	1,60		100.000	160.000	
22	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	2,10	0,40	1,70		140.000	294.000	
23	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	0,20	0,20	0,00		235.000	47.000	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,20	0,10	0,10		70.000	14.000	
25	Chuối tây	kg	5,90	1,00	4,90		14.500	85.550	
Tổng cộng								1.015.950	128.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số suất ăn: 55 · NT bé: 4 · NT lớn: 6 - MG: 45)
Số dư đầu ngày -1.250 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 1.016.250 đ
Số tiền đã chi: 1.015.950 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.472 đ
Số dư cuối ngày: 300 đ

Xuân Trường, ngày 04 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiên

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiên

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết